

NHỮNG NỐT TRÂM JOBBICA: MỘT HÀNH TRÌNH ĐỨC TIN THỜI HIỆN ĐẠI

Trong số các sáng tác của nhà thơ Francis Assisi Lê Đình Bảng, *Những nốt trầm – Jobbica*, với quy mô hơn 1600 câu thơ tám chữ, có thể được xem như một thi phẩm tiêu biểu, gợi lên nhiều điều suy gẫm về đức tin hôm nay. Tuy nhiên, chính tính chất phức hợp của tác phẩm - nơi ranh giới giữa thơ, suy niệm và thần học như bị xóa nhòa - lại đặt ra một câu hỏi: liệu một tác phẩm “không có một cấu trúc chặt chẽ theo nghĩa truyền thống”, một kiểu “tùy bút viết bằng thơ”¹, có ẩn chứa một cấu trúc nội tại như một hành trình đức tin hay không?

Trong bối cảnh thi ca Công giáo Việt Nam đương đại, nhà thơ Lê Đình Bảng từ lâu đã được nhìn nhận như một hồn thơ độc đáo. Ông được giới phê bình đánh giá là tác giả để lại dấu ấn đậm nét trong dòng chảy thi ca Việt Nam hôm nay²; ông có thi pháp riêng với phong cách vừa dân tộc vừa hiện đại³, một gương mặt tiêu biểu có thể kể tục Hàn Mặc Tử; Những nhận định ấy không chỉ định vị một tên tuổi, mà còn gợi mở một cách đọc: thơ Lê Đình Bảng không dừng lại ở biểu đạt cảm xúc, nhưng chạm tới những vấn đề căn bản của con người và đức tin trong thời đại mới.

Sinh năm 1942 tại Đình Bảng (Bắc Ninh), gốc Thái Thụy (Thái Bình), từng học tại Tiểu chủng viện Mỹ Đức và trải qua nhiều biến động lịch sử, từ cuộc di cư 1954 đến những năm tháng lưu lạc sau 1975, Lê Đình Bảng mang trong mình kinh nghiệm “không ngừng ra đi”. Chính hành trình nhiều thăng trầm ấy đã góp phần hình thành một hồn thơ đậm chất hành hương, trong đó *Những nốt trầm – Jobbica* là một biểu hiện đặc biệt: những “nốt trầm” của cá nhân, của Giáo hội và của quê hương hòa quyện trong một không gian thi ca vừa riêng tư vừa mang chiều kích cộng đồng—trầm, nhưng không chìm!

Khác với Sách Gióp, nơi bị kịch đức tin được giải quyết bằng một cuộc thần hiện (G 38–42), *Jobbica* mở ra một viễn tượng khác: Thiên Chúa hoàn toàn im lặng, thậm chí dường như vắng mặt; con người vẫn tin, nhưng nội tâm bị giằng xé, phân mảnh. Vì thế, vấn đề không còn là “tại sao người công chính đau khổ”, mà là: con người hôm nay còn có thể hiểu mình như một chủ thể thống nhất trước Thiên Chúa hay không. Từ đó, trường ca này có thể được đọc như một hành trình đức tin thời hiện đại, một hành trình đi qua khủng hoảng, tự đối diện và tái cấu trúc trong nghịch lý.

Bài viết này không nhằm xây dựng một hệ thống giải mã toàn diện, nhưng đề xuất một hướng đọc: *Jobbica* như hành trình của một chủ thể đức tin bị phân mảnh, và chỉ có thể được tái cấu trúc từ chính sự đổ vỡ ấy.

I. CẤU TRÚC TRƯỜNG CA NHỮNG NỐT TRÂM – JOBBICA

¹ <https://buicongthuan.com/le-dinh-bang-truong-ca-ve-tho/>

² <https://www.vanthoconggiao.net/2025/03/the-gioi-tho-francis-assisi-le-dinh-bang-tac-gia-mai-van-phan.html>

³ <https://buicongthuan.wordpress.com/2026/01/23/tro-chuyen-voi-nha-tho-le-dinh-bang/>

1. Từ tên gọi đến cách tiếp cận tác phẩm

Trước khi đi vào cấu trúc, thiết tưởng bạn đọc cần dừng lại ở chính nhan đề: “*Những nốt trầm – Jobbica*.” Câu hỏi đặt ra là: “Jobbica” là một nhân vật, hay một cấu trúc biểu tượng?

Thoạt nhìn, “Jobbica” tạo cảm giác xa lạ, thậm chí “Tây hóa”. Tuy nhiên, đây là một lối chơi chữ có chủ ý:

- “Job” → ông Gióp trong Sách Gióp
- “bica” → “bi ca”, tiếng than, khúc ai ca.

Như vậy, “Jobbica” không phải là một nhân vật, mà là một cấu trúc biểu tượng kép: Gióp - bi ca. Tác giả không lặp lại Sách Gióp theo kiểu diễn thơ, nhưng tái hiện kinh nghiệm của Gióp trong một ngữ cảnh hiện đại.

Trong viễn tượng này, *Jobbica* có thể được đọc dưới ánh sáng một mô hình diễn giải quen thuộc trong Kinh Thánh học: từ hội nhập (integration), qua tan rã (disintegration), đến tái hội nhập (reintegration). Mô hình này được Walter Brueggemann triển khai trong nghiên cứu Thánh Vịnh (orientation – disorientation – reorientation), và được linh mục Cao Gia An vận dụng khi đọc Sách Gióp trong luận án *Job’s Wisdom: When Ethics and Aesthetics Collide*.⁴

2. Cấu trúc tác phẩm *Những nốt trầm Jobbica*

Mô hình ba bước trên đây đã được chứng minh qua nhiều công trình nghiên cứu. Tuy nhiên, khi áp dụng vào *Jobbica*, nó bộc lộ giới hạn. Trong Gióp, hành trình khủng hoảng được giải quyết bằng một biến cố thần hiện: Thiên Chúa xuất hiện và tái định vị toàn bộ kinh nghiệm đau khổ (G 38–42)⁵. Ngài không giải thích đau khổ theo *logic thường – phạt*⁶, nhưng mạc khải một trật tự khác, vượt trên lý trí con người. Nhờ đó, Gióp được tái lập, không chỉ trong đời sống bên ngoài, mà còn trong nhận thức và tương quan với Thiên Chúa.

Ngược lại, trong *Jobbica*, Thiên Chúa hiện diện như một sự im lặng kéo dài. Chính sự khác biệt này buộc người đọc phải điều chỉnh cách tiếp cận qua một bước trung gian mang tính quyết định: *con người đối diện với chính mình trong sự phân mảnh nội tại*.

Điểm gãy này được cô đọng trong câu thơ: “*Tôi là tôi? Hay Judas phản bội...*” (*Jobbica* 971)

Nếu Gióp vẫn ý thức về sự công chính của mình, thì ở đây, cái tôi trữ tình đánh mất nền tảng ấy. Con người vừa là nạn nhân của đau khổ, đồng thời là tác nhân của sự đổ vỡ. Hình ảnh “Judas” không phải là một nhân vật bên ngoài, nhưng trở thành một khả thể nội tâm.

Từ đó, người viết xuất một mô hình đọc gồm bốn giai đoạn:

⁴ Cao Gia An, *Job’s wisdom, when ethics and aesthetics collide*, Peeters Leuven – Paris – Bristol (Connecticut), 2025, p.20-22.

⁵ Cao Gia An, *sđt*, p.159.

⁶ Quý vị có thể xem lại bài thuyết trình của Linh mục Cao Gia An SJ:
<https://www.youtube.com/watch?v=bWvyyGmuR7A>

Thứ nhất, **khủng hoảng định hướng (Disorientation)** – Câu (1-220): mở đầu bằng nỗi “sợ” lan tỏa, nơi mọi biểu tượng – tôn giáo, xã hội, đạo đức – đều bị nghi ngờ.

Thứ hai, **sự tan rã của chủ thể (Disintegration)** - Câu (221-634): cái tôi bị phân mảnh trong dòng ký ức đứt đoạn, mất trung tâm, sống trong kinh nghiệm lưu đầy nội tâm.

Thứ ba, **đối diện bản thân (Self-confrontation)**- Câu (635-974): giai đoạn quan trọng nhất, nơi con người đối diện với chính mình như một hữu thể vừa khao khát Thiên Chúa, vừa có khả năng phản bội Ngài.

Cuối cùng, **tái hội nhập (Reintegration)** - Câu (975-1614): đức tin được tái cấu trúc trong nội tâm: tạ ơn, phó thác, và học cách sống với nghịch lý.

II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC “NHỮNG NÓT TRẦM JOBBICA”

1. Khủng hoảng định hướng: sụp đổ hệ biểu tượng và rạn nứt đức tin

Khác với Sách Gióp, vốn mở ra trong một trật tự còn tương đối ổn định (G 1,1-5), *Jobbica* khởi đi từ một thế giới đã rạn nứt ngay từ nền tảng. Đó là một nỗi sợ lan tỏa trên toàn bộ đời sống biểu tượng. Điều này được thể hiện rõ qua thủ pháp điệp từ:

*“Tôi sợ lắm, những tuần chay, nước mắt
Cờ quạt, xuống đường, biểu ngữ, pa nô
Sợ vành khăn sô, khóc mướn, thương hò
Sợ những hô hào, tuyên ngôn, đả đảo”*
(Jobbica 1-4)

Ở đây, cái tôi trữ tình không sợ cái ác hiển nhiên, mà sợ chính những gì vốn được xem là thiêng liêng và đáng tin cậy. Khi “tuần chay”, “nước mắt” hay “biểu ngữ” trở thành đối tượng của nghi vấn, thì điều bị lung lay không còn là hành vi, mà là khả năng mang nghĩa của chính các biểu tượng. Tình trạng này tương ứng với lời cảnh báo của ngôn sứ:

*“Khốn thay cho những kẻ gọi điều dữ là điều lành,
và điều lành là điều dữ;
những kẻ lấy tối tăm thay cho ánh sáng,
và ánh sáng thay cho tối tăm;
những kẻ lấy đắng thay cho ngọt,
và ngọt thay cho đắng!”* (Is 5,20)

Như vậy, khủng hoảng ở đây không chỉ là đạo đức, mà là khủng hoảng nhận thức: khi cái giả mang hình thức của cái thật, toàn bộ hệ thống ý nghĩa bị xói mòn từ bên trong. Thế giới hiện ra như một sân khấu của những mặt nạ:

*“Hệt gánh xiếc rong, Sơn Đông mãi võ
Đội mào, đeo râu, xí gạt trẻ con
Cũng đủ mua vui, dối góp, no đòn*

Cũng hiểu hỷ, cũng phèng la, sênh bát”
(Jobbica 9-12)

Đỉnh điểm của tiến trình này là sự hòa lẫn không còn tiêu chuẩn phân định:

*“Bởi quá tin vào vong linh, hình tượng
Trộn lẫn vàng thau, pha tạp, bông bênh
Theo lục bình trôi dờ dật, lênh đênh
Dòng nước ngầm thật sâu vào cảm thạch”*
(Jobbica 25-28)

Từ sự sụp đổ của hệ biểu tượng, khủng hoảng đi sâu vào chính chủ thể. Ký ức trở thành dấu hiệu của sự mất gốc: *“Không cỡi bờ, không tổ quốc riêng mang...”* (Jobbica 103). Cảm thức này kết tinh trong một trạng thái lạc hướng triệt để: *“Tôi ra đi, mà chẳng biết đi đâu”* (Jobbica 194), và đạt đến chiều sâu nội tâm khi cái tôi nhận ra chính sự phân rã trong mình: *“Tôi là khoảng cách giữa ta với ta”* (Jobbica 207). Điều này gọi lại nhận định của ngôn sứ: *“Lòng người quanh co hơn mọi sự, ai dò thấu được?”* (Gr 17,9)

Trong bối cảnh đó, đức tin không hoàn toàn biến mất, nhưng chuyển từ một hệ thống chắc chắn sang một kinh nghiệm mong manh:

*“Họ thiếu rụi, để xoá nhoà quá khứ
Leo lét trông, còn ánh chớp bên đời
Từ lửa nông nản, Chúa lay động tôi
Cứ hoan hỷ, với ngọn triều lớp lớp”*
(Jobbica 37-40)

Tuy nhiên, kinh nghiệm chủ đạo vẫn là sự bất lực và tối tăm:

*“Người khai sinh các bến sông, làng nổi
Lạy Thầy, lạy Thầy, đừng đụng vào tôi
Tôi tối mò. Tôi đêm tối ba mươi
Tôi yếu đuối. Tôi hư hèn, đáng ghét”*
(Jobbica 201-204)

Đức tin lúc này mang hình thức của lời kêu than trong Thánh Vịnh (Tv 88,7), và đạt tới cao điểm trong lời van xin: *“Đừng bỏ tôi, như thân cây rã mục”* (Jobbica 209-216), đồng thời chạm đến kinh nghiệm thập giá: *“Lạy Thiên Chúa của con, lạy Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ con?”* (Mt 27,46).

Như vậy, ở giai đoạn này, đức tin không còn là một hệ thống tuyên xưng, mà hóa thành một tiếng kêu trong bóng tối. Khủng hoảng định hướng khởi đi từ sự sụp đổ của thế giới biểu tượng dẫn đến sự rạn nứt trong chính chủ thể.

2. Sự tan rã của chủ thể: ký ức phân mảnh và mất trung tâm hiện sinh

Sự tan rã trước hết diễn ra trên bình diện ký ức: cái tôi không còn khả năng tự sự về chính mình như một chỉnh thể. Các không gian, từ Paris đến làng quê, hội chèo, quán rượu, không được tổ chức bởi một logic nội tại, mà tồn tại như những mảnh ký ức rơi rụng (Jobbica 249-256).

Khác với Thánh Vịnh (Tv 137) nơi ký ức vẫn giữ lại căn tính trong lưu đầy, trong *Jobbica*, ký ức không còn quy về một “Sion” nào. Nó trở thành dấu hiệu của sự mất căn tính. Sự phân mảnh này đặt đến chiều kích bản thể khi được diễn tả trực tiếp:

*“Tôi đang khiếp run trước hàm sư tử
Suốt canh dài, đôi mắt lệ đỏ hoe
Linh hồn tôi ra trăm mảnh, trăm bẻ
Giữa vách dựng của muôn chiều gió ngược”*
(Jobbica 285-288)

Hình ảnh “*linh hồn tôi ra trăm mảnh*” không còn là một ẩn dụ thi ca thuần túy. Nó mô tả một tình trạng hiện sinh: cái tôi không còn là một đơn vị thống nhất. Điều này gợi lại kinh nghiệm Thánh Vịnh:

*“Con bị đổ ra như nước,
mọi xương cốt rã rời
trái tim con như sáp
tan chảy trong lòng con.”* (Tv 22,14–15)

Tuy nhiên, khác với Thánh Vịnh, nơi sự tan nát vẫn quy hướng về Thiên Chúa, ở đây, sự phân rã dẫn đến sự phân tán vô định. Thay vì là nơi trở về, ký ức lại trở thành một ám ảnh lặp lại:

*“Nhu hạt muối ngán răng, ai vừa cắn...
Ứa nước mắt, chia tay vòm lá biếc”*
(Jobbica 237-240)

Như vậy, ở bình diện ký ức, chủ thể không còn là “người kể chuyện”, mà trở thành nơi ký ức đi qua – một hữu thể bị phân rã từ bên trong. Khủng hoảng vì thế không dừng ở phân mảnh ký ức, mà tiến tới sự mất trung tâm hiện sinh: con người đánh mất chính điểm quy chiếu nội tại.

*“Khi lạc bước giữa đường đi khổ nạn
Tôi lêu bêu, như cái xác không hồn...”*
(Jobbica 569–572)

Sự lạc loài ở đây không còn mang tính không gian, mà là bản thể như “cái xác không hồn”: con người không chỉ xa quê, mà không còn biết đâu là quê hương, không nhận ra chính mình. Khác với kinh nghiệm lưu đầy trong Kinh Thánh (x. Is 59,10), nơi vẫn còn một điểm hồi quy, lưu đầy trong *Jobbica* như vô định. Vì thế, con người tồn tại trong trạng thái lơ lửng:

*“Rồi một hôm, tôi như tàu lá chuối
Năm, nửa mê, nửa tỉnh, nửa dập dềnh
Bước hờ thôi, từng bước nhỏ, chông chênh*

Ở đâu? Bền hay bờ? Miền đất khác?”
(Jobbica 611–614)

“Nửa mê nửa tỉnh” không chỉ là trạng thái tâm lý. Đó là dấu hiệu của một hữu thể không còn đồng nhất với chính mình. Nội tâm – lẽ ra là nơi cư trú – trở thành không gian hoang phế: “mồ mả bên trong toàn mục nát” (Jobbica 277–280), một hình ảnh đã được nội tâm hóa từ lời cảnh báo của Đức Giêsu (Mt 23,27). Khủng hoảng còn lan sang cả ngôn ngữ: “chữ nghĩa chông chênh...” (Jobbica 305–308), tương ứng với nhận định: “tư tưởng của chúng con thật bấp bênh” (Kn 9,14).

3. Đối diện bản thân: “Judas nội tâm” và điểm gãy cấu trúc của chủ thể

Nếu giai đoạn trước cho thấy một chủ thể bị phân mảnh và mất trung tâm, thì ở đây, trường ca đạt tới bước ngoặt quyết định: con người không còn chỉ “bị vỡ”, mà bắt đầu ý thức về chính sự tan rã ấy. Đây là chuyển động từ khủng hoảng vô thức sang tự nhận thức hiện sinh. Chuyển động này được mở ra trong một không gian vừa mang sắc thái chia ly, vừa phảng phất chiều kích thiêng liêng:

“Tiếng khóc còi tàu tu tu, thất ruột
Đêm ngả nghiêng về, dưới vạt trắng khuya
Bởi đến nay thì đã phải đoạn lìa
Cửa trời mở ra, tôi nghe tiếng một”
(Jobbica 631–634)

Hình ảnh “cửa trời mở ra” không phải là một thần hiện theo nghĩa cổ điển như trong Sách Gióp (G 38), mà là một thoáng chạm mong manh giữa con người và chiều kích thiêng liêng. Thiên Chúa không xuất hiện trong vinh quang. Không lời giải thích. Nhưng Ngài hiện diện như một kinh nghiệm nội tâm:

“Chúa đến với tôi, như một dòng nước
Tựa đám mưa giông bất chợt, dịu hiền
Róc rách, thâm thì, se sẽ, gần bên
Trong góc khuất của tận cùng cuộc sống”
(Jobbica 635–638)

Kinh nghiệm này gần với mặc khải của ngôn sứ Êlia, nơi Thiên Chúa không ở trong bão tố, nhưng trong “tiếng gió hiu hiu” (x. 1 V 19,12). Tuy nhiên, khác với truyền thống Kinh Thánh, sự hiện diện này không giải quyết khủng hoảng. Chính vì thế, hướng chuyển dịch quyết định là quay vào chính mình:

“Là da diết, chút nhọc nhằn, bồi hồi
Tôi tìm tôi? Mong ngóng Chúa ở đâu?
Mỗi lối mòn, lên dốc, xuống thung sâu
Đêm mướt máu, một mình ai hấp hối?”
(Jobbica 671–674)

Câu hỏi “*tôi tìm tôi?*” đánh dấu một bước chuyển căn bản: từ cái nhìn khách thể (hỏi về Thiên Chúa) sang cái nhìn nội tâm (hỏi về chính mình). Nếu trong kinh nghiệm của Gióp, sự tự nhận thức đến sau khi “thấy Thiên Chúa” (x. G 42,5–6), thì ở đây, nó diễn ra trong bóng tối, không có ánh sáng từ bên ngoài. Con người vừa là chủ thể nhận thức, vừa là đối tượng bị chất vấn.

Từ điểm này, chủ thể bước vào một khám phá sâu hơn: *con người không chỉ bị phân mảnh, mà bị chia đôi ngay trong chính mình.*

“Dù đêm tối, ngủ mê hay thức tỉnh
Con bắt con khe khắt với chính mình
Tập làm quen đời khổ chế, hy sinh
Tự đứng dậy, ngay chỗ mình quy xuống”
(Jobbica 783–786)

Ở đây, cái tôi không còn là một đơn vị thống nhất: một phần của nó trở thành “kẻ xét xử”, phần khác trở thành “kẻ bị xét xử”. Kinh nghiệm này tương ứng với phân tích của thánh Phaolô: “*Điều tôi muốn thì tôi không làm, nhưng điều tôi ghét, thì tôi lại làm*” (Rm 7,15).

Tuy nhiên, điểm đột phá của Jobbica không dừng lại ở sự phân đôi luân lý. Điều này bùng nổ trong đoạn cao trào:

“Để mình Chúa ở trong vườn, tưới máu
Gà gáy canh ba, canh bốn, canh năm
Có đóm lửa nào soi cuối đường hầm
Hay nụ hôn vờ, khóc thương giả dối
Tôi là tôi? Hay Judas phản bội
Là Barabbas, kẻ cướp gặp may...”
(Jobbica 967–971)

Đây chính là điểm gãy cấu trúc của toàn bộ trường ca, một bi kịch thực sự trong hành trình đức tin thời hiện đại. Lần đầu tiên, cái tôi không còn tự hiểu mình như một người công chính đau khổ. Hình ảnh một “Gióp hiện đại” với bi kịch đức tin xuất hiện: nhận ra mình vừa là kẻ phản bội (Judas) vừa là kẻ được tha (Barabas).

Bước chuyển biến nội tâm này mang ý nghĩa quyết định:

- Con người không còn đứng ngoài bi kịch để chiêm ngắm
- Nhưng nhận ra mình ở bên trong, như một phần gây ra chính bi kịch ấy.

Tội lỗi không đơn thuần là hành vi mà như một khả thể nội tâm. Điều này vang vọng lời Thánh Vịnh: “*Lỗi lầm mình phạm, nào ai biết hết?*” (Tv 19,13), đồng thời gần với nhân học của Phaolô: “*tôi thấy một luật khác trong các chi thể của tôi đang chiến đấu chống lại luật tâm trí tôi, và bắt giam tôi trong luật của tội lỗi, là thứ đang ở trong các chi thể của tôi*” (Rm 7,23).

Chính vì thế, có thể coi “Judas nội tâm” như một khám phá thần học. Bi kịch đức tin xảy ra khi con người không còn có thể hiểu mình như “người công chính đau khổ”, mà như một hữu thể bị giằng co, vừa khao khát Thiên Chúa, vừa phản bội Ngài.

Đỉnh điểm của giai đoạn này là kinh nghiệm đêm tối đức tin, khi Thiên Chúa không còn trả lời:

“Ai bảo, đây là một thời đã mãi
Nghe rầu rầu, khi gió lạnh, sương mai
Chúa ở đâu? Con mãi miết tìm Ngài
Ôi, đôi mắt nhoà đi như đắm lệ”
(Jobbica 859–862)

Câu hỏi này vang vọng tâm tình khắc khoải của Thánh Vịnh: “*Lạy CHÚA, sao ở xa vời/ sao đành ẩn mặt giữa thời khó nguy?*” (Tv 10,1). Có điều ở đây, sự im lặng không còn là thử thách tạm thời.

Con người bị treo lơ lửng giữa niềm tin và nghi vấn, trong một trạng thái không thể giải quyết. Tuy nhiên, ngay trong đêm tối ấy, một yếu tố căn bản nhất vẫn còn tồn tại:

“*Ấy là lúc, con lặng thầm cầu nguyện*
Chúa dạy con luôn tỉnh thức, chong đèn...”
(Jobbica 819–822)

Cầu nguyện ở đây chưa hẳn hành vi của một đức tin vững chắc, đúng hơn chỉ như phản xạ cuối cùng của một chủ thể trước sự tan rã.

Như vậy, giai đoạn “đối diện bản thân” là trung tâm thần học và hiện sinh của toàn bộ *Jobbica*. Ở đây, hành trình đạt đến điểm sâu nhất, một bi kịch đức tin thời hiện đại: con người không còn chỉ đối diện với khủng hoảng, mà đối diện với chính mình như một hữu thể bị chia đôi. Nếu trong Sách Gióp, con người vẫn có thể giữ ý thức về sự công chính, thì trong *Jobbica*, điều đó không còn khả thi. Con người không thuần túy là “người công chính đau khổ”, nhưng là một hữu thể đầy mâu thuẫn.

Chính từ điểm gãy này, một khả thể mới được mở ra: một đức tin được tái cấu trúc trong nghịch lý.

4. Tái cấu trúc đức tin: từ im lặng của Thiên Chúa đến nghịch lý thập giá

Nếu trong Sách Gióp, hành trình khủng hoảng đạt tới đỉnh điểm qua một cuộc thần hiện, nơi Thiên Chúa xuất hiện và tái định vị toàn bộ kinh nghiệm đau khổ (G 38–42), thì phần kết của *Jobbica* (c. 975–1614) lại mở ra một mô hình hoàn toàn khác.

a. Chấp nhận sự im lặng của Thiên Chúa

Phần kết của *Jobbica* mở ra bằng một hình ảnh gây sốc:

*“Để mình Chúa giữa chợ trời rao bán
Mặc, con lừa con sa xuống giếng sâu
Ôi, giọt lệ rơi, khóc cuộc tình đầu
Chán vạ kẻ muốn làm người tử tế”*

(975–978)

Thiên Chúa không còn là trung tâm hiển nhiên của thế giới. Ngài như bị đẩy ra bên lề, bị “rao bán” (x. Mt 26,15) giữa một không gian hỗn loạn.

*“Vừa mới suy tôn, giờ đây hạ bệ
Ôi, những tuần chay tím ngắt, thắt lòng
Mưa mịt mù, mưa sắp mặt, bão giông
Một rừng guom đao, đuốc hoa, giáo mác*

*Phiên chợ rẻ bèo, ba mươi đồng bạc
Lạy Đức Giêsu, Con Đức Chúa Trời
Hơn hai nghìn năm, máu còn đỏ tươi
Lệ đã chưa khô mạng khăn che mặt”*

(Jobbica 983–990)

Đây là thế giới của Tuần Thương Khó, nhưng không có một tiếng nói thần linh nào can thiệp. Khác với cấu trúc của Sách Gióp, ở đây, Thiên Chúa vẫn ẩn mình. Điều này gần với lời Kinh Thánh: *“Quả thật, Ngài là Thiên Chúa ẩn mình”* (Is 45,15), và vang vọng tiếng kêu của Thánh Vịnh: *“Đến bao giờ Ngài còn ẩn mặt xa con?”* (Tv 13,2).

Tuy nhiên, trong *Jobbica*, sự im lặng này không bị phá vỡ. Vì thế, tái hội nhập không còn là kết quả của một biến cố thần hiện kiểu Gióp⁷, trong đó con người học cách nhìn thế giới dưới ánh sáng của vẻ đẹp và trật tự thần linh. Ở đây, trong hành trình nội tâm, con người học cách sống trong sự im lặng của Thiên Chúa mà không có lời giải thích.

b. Đức tin được tái cấu trúc: từ đạo đức đến ân sủng

Trong bối cảnh không có thần hiện, điều duy nhất có thể được tái cấu trúc chính là đức tin. Tuy nhiên, đây không còn là đức tin nguyên sơ dựa trên logic thưởng - phạt⁸, mà là một đức tin đã đi qua khủng hoảng và tự đối diện.

*“Lạy Chúa từ bi, đừng chấp tội tôi
Những quyền rũ, thuở ban đầu trẻ dại
Để tôi biết lấy điều lành, lẽ phải
Rót lời Ngài vào tận đáy lòng tôi”*

⁷ Cao Gia An, sđd, tr. 212–214.

⁸ Cao Gia An, sđd, tr. 18.

(Jobbica 999–1002)

Khác với kinh nghiệm của Gióp, nơi sám hối diễn ra sau khi đã “thấy Thiên Chúa” (G 42,5–6), ở đây, sám hối diễn ra trong bóng tối, không có sự bảo đảm từ bên ngoài. Từ đó, đức tin chuyển sang thái độ phó thác:

“Chầy hiền hoà, lặng lẽ đến vô ưu
Nên gắng đợi cho trời quang, mây tỏ
Ấy là lúc cửa nhà châu rộng mở
Lạy Chúa tôi, này tôi đây, sẵn sàng”
(Jobbica 1131–1134)

Đây không phải là sự đáp lại một lời gọi rõ ràng theo kiểu Samuel (1Sm 3,10). Đúng hơn, đây là một sự sẵn sàng trong bất định. Đỉnh cao của tiến trình này là kinh nghiệm ân sủng:

“Lúa vào mùa, đầu vụ gặt đảm đang
Có mưa móc chứa chan Ôn Cứu Độ
Như trẻ sơ sinh khát khô, thêm sữa
Ân sủng trời ban, đầy dẫy, nhưng không”
(Jobbica 1135–1138)

Đức tin không còn dựa trên công trạng, mà đặt nền trên ân huệ nhưng không (x. Ep 2,8). Điều này đánh dấu một bước chuyển biến nội tâm căn bản: từ cái nhìn đạo đức (ethics) sang cái nhìn ân sủng (grace). Tuy nhiên, khác với những mô hình thần học cổ điển, ân sủng ở đây không xóa bỏ khủng hoảng.

c. Sống với nghịch lý thập giá: hình thái trưởng thành của đức tin

Nếu hai chuyển động trên đặt nền cho sự tái cấu trúc, thì chuyển động cuối cùng xác định hình thái trưởng thành của đức tin: sống với nghịch lý.

“*Tôi là con cò, con vạc ăn đêm
Một mảnh thuyền nan, ngược dòng, đầu sóng
Ngồi bên bờ sông, hoài trông, tuyệt vọng
Babylon ơi, bến đỗ trần gian*”
(Jobbica 1111–1118)

Babylon ở đây không còn là một địa điểm, mà là một trạng thái hiện sinh: con người luôn sống trong tình trạng “không thuộc về”. Từ đó, một nhận thức mới xuất hiện: “*Tôi hiểu, cái gì là của bền lâu/ Vàng son cũ đã nhạt phai từ đây*” (Jobbica 1151–1152) và dẫn đến một xác tín mang tính nghịch lý:

“Mặc cho ngã nghiêng, sấm sét ngang trời
Tôi trú ngụ nơi hành lang nhà Chúa
Một vành đai lửa rơm, ôi, dằn dụa

Phủ vây tôi, kín mít và nhiệm màu”
(Jobbica 1155–1158)

Đây không phải là sự phục hồi trọn vẹn, đúng hơn là một cách trú ngụ mong manh. Đức tin không còn là điều con người “sở hữu”, nhưng trở thành nơi nương náu trong nghịch lý:

*“Ngài yêu tôi bằng đòn đánh, thương đau
Của năm dẫu, cuồng điên và khờ dại
Ôi, thánh giá, rất cao vời, sùng bái
Có khi nào, tôi bắt giặc, ngủ mơ”*
(Jobbica 1159–1162)

Ở đây, đức tin đạt đến hình thái trưởng thành: không còn tìm cách giải quyết nghịch lý, mà chấp nhận sống trong nghịch lý. Những khổ thơ cuối mở ra một bầu khí lắng dịu. Không có lời giải đáp, nhưng có một trạng thái bình an trong nghịch lý:

*“Bỏ câu ơi, sao ẩn mình trong đá
Bước em đi, đon đả quá, dịu dàng
Cả đến chàng cũng nhảy múa tung tăng
Như cây lá xum xuê, ngừng bên suối*

*Chúa dẫn tôi ra chỗ em chờ đợi
Nhìn nguồn nước trong, từ phía đền thờ
Bên những hàng nho, hàng táo xanh lơ
Ai cũng được chia dầu đèn, củi lửa*

*Chớ để chúng con sa cơn cám dỗ
Gươm thiêng tuốt trần canh giữ luôn luôn
Khốn khổ nhiều thì càng cần Chúa hơn
Như nai tới nước đầu nguồn hằng sống*

*Những khoảnh khắc tử sinh nhiều biến động
Khi ánh trăng chờ vào lúc đứng rằm
Ngỡ mình đang trẻ lại mấy nghìn năm
Hỏi còn ai? Odyssey, Narcisse?”*

(Jobbica, 1559-1614)

“Bỏ câu ẩn mình trong đá” (x. Dc 2,14) gợi một sự sống mong manh nhưng không bị xóa bỏ; “nguồn nước từ đền thờ” là hình ảnh của ân sủng âm thầm tuôn chảy; còn lời cầu “chớ để chúng con sa cơn cám dỗ” biểu lộ một đức tin đã ý thức sâu xa về sự yếu đuối của chính mình.

Trường ca khép lại với câu hỏi: “*Hỏi còn ai? Odyssey, Narcisse?*” Đó không chỉ là một liên tưởng văn học, đúng hơn một chất vấn hiện sinh, một hành trình đức tin đòi hỏi con người vượt lên chính mình.

III. NGUỒN CẢM HỨNG VÀ THI PHÁM JOBBICA

Khi nhà phê bình Bùi Công Thuần nhận xét thơ Lê Đình Bảng “*man mác một nỗi buồn, mệnh mỏng là buồn*”, chính tác giả đã xác nhận đó là một “*cái buồn... thiên cổ, không thể gọi tên*”⁹. Có lẽ không phải là nỗi buồn tâm lý hay hoàn cảnh. Chính xác hơn, đó là một cảm thức hiện sinh: con người ý thức về sự bất toàn của chính mình.

Trong viễn tượng ấy, *Những nốt trầm Jobbica* không đơn giản là một dòng cảm xúc cá nhân. Đó là một khung hoảng đức tin thời hiện đại. Một trường liên văn bản, nơi Kinh Thánh giữ vai trò như nguồn cảm hứng, còn văn hóa Việt Nam trở thành địa tầng ký ức. Chính sự giao thoa này tạo nên thế giới thi ca rất riêng của Lê Đình Bảng.

1. Nguồn điển tích Kinh Thánh: từ biểu tượng cứu độ đến kinh nghiệm nội tâm

Trong *Jobbica*, xuất hiện dày đặc các điển tích Kinh Thánh như cấu trúc nội tại của kinh nghiệm thi ca. Chính nhà thơ đã ý thức rõ điều này khi chia sẻ:

“Tôi mê Cựu Ước (đặc biệt, *Sáng Thế, Xuất Hành, Giảng Viên, Thi Phú, Tiên Tri, Huân Ca, Thánh Vịnh, Diễm Tình Ca...*) Trong ấy, toàn là thơ và thơ. Mình chết đuối trong dòng sông vỡ bờ ấy cả một đời. Lại đọc và ghiền Tân Ước, nhất là theo bước chân Chúa Giêsu rảo khắp núi đồi, biển đảo, rừng sâu, làng chài, phố thị, làng quê. Hỏi, thế thì làm sao mà thiếu vắng Kinh Thánh được? Tôi đã nhiều phen trao đổi với anh chị em làm thơ Công giáo rằng, “*ai không đọc và sống Kinh Thánh*” thì đừng hòng bén mảng tới cõi thi ca Công giáo. Họ tin hay không, tự do và ân sủng Chúa ban, tuy lòng họ mở hay khép.”¹⁰

Vì thế, các biểu tượng Kinh Thánh không còn ở bên ngoài văn bản, mà trở thành hồn thơ. Các điển tích Cựu Ước thiết lập một trục hành hương:

- “Abraham” (c.193): lên đường trong vô định
- “Horeb” (c.209): nơi gặp gỡ Thiên Chúa
- “Sion”: quê hương cứu độ
- “Babylon”: lưu đày
- “hồng thủy”: thanh tẩy.

Những hình ảnh này không đơn thuần mang tính biểu tượng, nó tạo nên một cấu trúc hành trình: từ lưu đày → thử thách → hướng về quê trời. Tuy nhiên, hành trình trong *Jobbica* không đạt tới điểm hội tụ. Bi kịch xuất hiện trong trạng thái lưỡng lự, dấu hiệu của một đức tin không còn điểm tựa chắc chắn.

“Để mình Chúa ở trong vườn, tưới máu
Gà gáy canh ba, canh bốn, canh năm
Có đóm lửa nào soi cuối đường hầm

⁹ <https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/mot-tam-long-voi-thi-ca-cong-giao-le-dinh-bang.html>

¹⁰ <https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/mot-tam-long-voi-thi-ca-cong-giao-le-dinh-bang.html>

Hay nụ hôn vờ, khóc thương giả dối
Tôi là tôi? Hay Judas phản bội?

Ở đây, Giuđa không còn là một nhân vật lịch sử, mà trở thành một khả thể nội tại. Diễn tích vì thế không còn tái hiện lịch sử cứu độ, mà phơi bày sự đứt gãy của chính chủ thể.

Các diễn tích Thương Khó được nội tâm hóa mạnh mẽ: Từ “*ba mươi đồng bạc*” (c.177, 987) đến “*Vườn Dầu*” (c.151, 345, 967) từ “*gà gáy canh ba*” (c.967) đến tiếng kêu “*Abba*” (c.173). Đặc biệt, câu “*Con phó linh hồn con trong tay Cha*” (c.173) trực tiếp gọi đến lời cuối cùng của Đức Giêsu trên thập giá.

Các dụ ngôn Tin Mừng như “*lưới đáy cá*”, “*cây vả héo*”, “*bánh không men*”, “*tha thứ bảy mươi lần bảy*” cũng xuất hiện như những mảnh ký ức thiêng liêng, góp phần cấu thành một thế giới nơi con người đắm chìm trong thế giới Kinh Thánh, như tác giả chia sẻ:

“Không thể đếm hết các diễn ngữ Kinh Thánh và Kinh Nguyên đã ”hoá thân” đã “nhập thể” vào thi ca của tôi. Y như cái “bí tích ân sủng” Chúa đã “đóng đinh” vào cả linh hồn, thân xác tôi vậy. Không còn là “*ảnh hưởng, tác động, va chạm, lây nhiễm, ám ảnh*” nữa. Đã “*nhập hồn vía, đã thành máu thịt tôi*”. Tôi mặc kệ Thánh Thần, như gió muốn thổi đến đâu thì thổi. Sống mà không phải tôi sống, mà Chúa sống trong tôi.”¹¹

2. Nguồn diễn tích Việt Nam: ký ức văn hóa và căn tính dân tộc

Song song với Kinh Thánh là một hệ thống diễn tích Việt Nam phong phú. Độc giả trẻ sẽ gặp khó khăn với các diễn tích xa xưa như: “*Côn Sơn*”, “*Bạch Vân am*” (c.149) gọi nhớ đến Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm – hai biểu tượng của trí thức ẩn dật; “*ông Tú nghèo thương vợ mom sông*” (c.125) nhắc đến Tú Xương; “*ca dao, quan họ, hội chèo*” (c.253, 421) khơi dậy không gian văn hóa dân gian. Tuy nhiên, giá trị của chúng không nằm ở tính “truyền thống”, mà ở khả năng nội địa hóa kinh nghiệm đức tin.

Bên cạnh đó là các diễn tích lịch sử – xã hội như: “*Nghiêu Thuấn*” (c.145) tượng trưng cho thời trị bình lý tưởng; “*phần thư*” (c.31, 395) gọi biến cố đốt sách thời Tần; “*cái bang*”, “*ăn mày*”, “*chợ đời*” xuất hiện nhiều lần như hình ảnh của thân phận lưu đầy hiện đại, mang âm hưởng phim Tàu.

Đặc biệt, chất liệu nông thôn Việt Nam – “*lúa, ngô, rạ rom, con cò, con vac, bến sông, đò ngang*”, không chỉ là tả thực, nhưng mang ý nghĩa thần học. Khi thi sĩ nói “*lúa tốt bời bời, cò bay trắng ruộng*” (c.735), đó không chỉ là cảnh quê, nhưng là hình ảnh gọi lên ân sủng.

Tác giả chia sẻ: “Bên cạnh Kinh Thánh, tôi có một ”*nguồn vốn nhưng không, dân dã, ruột thịt*”, đó là kho tàng kinh sách nhà đạo, mà ông bà, thầy mẹ, anh chị em, bà con tôi “mớm nuôi” tôi. (...) Song song với hai nguồn vốn thánh thiêng trên, tôi con có chút “của riêng” để

¹¹ <https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/mot-tam-long-voi-thi-ca-cong-giao-le-dinh-bang.html>

“làm tin”. Đó là thứ ngôn ngữ cửa miệng rất dân gian, là lời hát ru, là những gì tôi nghe, tôi nhớ, tôi gom góp, như con chim tha hạt sớm chiều...”¹²

Điều này cho thấy: văn hóa Việt không đối lập với Kinh Thánh, mà trở thành “đất” để Lời Chúa bén rễ. Tuy nhiên, chính sự kết hợp này cũng làm nổi bật một nghịch lý: con người vừa thuộc về một truyền thống, vừa không còn hoàn toàn thuộc về đâu, một dạng lưu đầy ngay trong chính căn tính của mình.

3. Thi pháp: thơ như một hành vi cầu nguyện

Từ nền tảng liên văn bản trên đây, thi pháp của *Jobbica* có thể được hiểu như một thi pháp cầu nguyện, nhất là trong khủng hoảng. Trong suy tư về “kinh và thơ”¹³, Lê Đình Bảng khẳng định: thơ chân chính phải phát xuất từ đời sống thiêng liêng, nơi con người đối diện với Thiên Chúa trong sự thật của mình. Vì thế, thơ không phải là “trò chơi ngôn ngữ”, mà là một hành vi hiện sinh, một lời đáp trả trước ân sủng. Từ lập trường ấy, ông phê phán gay gắt thứ “thơ giả”, “đạo giả”: ngôn ngữ không bén rễ trong cầu nguyện, nên vô hồn.

Nhà thơ xác quyết: “*Tôi làm thơ nghĩa là tôi cầu nguyện.*” (Hành Hương). Trong *Jobbica*, những lời xưng hô trực tiếp (“Lạy Chúa...”, “Xin...”) đan xen với sám hối, tạ ơn, khẩn cầu, tạo nên nhịp điệu gần với Thánh Vịnh: khi dồn dập, khi lắng sâu, khi bùng vỡ.

Ví dụ:

“Người khai sinh các bến sông, làng nổi
Lạy Thầy, lạy Thầy, đừng đụng vào tôi
Tôi tối mò. Tôi đêm tối ba mươi
Tôi yếu đuối. Tôi hư hèn, đáng ghét”

(*Jobbica* 201-204).

Tiếp theo, thơ là không gian gặp gỡ. Ở đó, con người và Thiên Chúa chạm nhau trong kinh nghiệm sống: “*Chúa ở trong tôi, gang tấc, ba đào*”, “*Chúa đến với tôi như một dòng nước*”. Đây là ngôn ngữ của kinh nghiệm, một thứ thần học bình dân dễ cảm.

Đồng thời, thi pháp *Jobbica* mang chiều kích khai huyền: “*Thơ là khai huyền, ngất trí, tiêu diêu.*” (*Jobbica* 345). Ở đó, thời gian đứt gãy; không gian mở rộng (từ làng quê đến thánh địa); hình ảnh chồng lớp. Vì thế, trường ca không vận hành theo logic tự sự, mà như một dòng chảy ý thức, phản ánh chính sự phân mảnh của chủ thể.

¹² <https://www.vanthoconggiao.net/2020/10/mot-tam-long-voi-thi-ca-cong-giao-le-dinh-bang.html>

¹³ <https://www.vanthoconggiao.net/2025/06/kinh-va-tho-tac-gia-le-inh-bang.html>

Chút tâm tình gọi mở như lời kết

Nếu thơ Hàn Mặc Tử, càng khắc khoải đau đớn càng thăng hoa đến những tầng “Thượng thanh khí”, thì hồn thơ Lê Đình Bảng càng trầm càng đậm chiều kích hiện sinh. Tuy nhiên, việc sử dụng dày đặc điển tích, ngôn ngữ cổ cùng sự gắn bó với các thể thơ truyền thống như lục bát, song thất lục bát, đặc biệt là thơ tám chữ - vốn mang dư âm thi ca lãng mạn Pháp - có thể khiến thơ ông mang dáng vẻ cổ điển, đôi khi tạo cảm giác vừa “cũ” vừa “xa” với thị hiếu đương đại.

Trong một thời đại mà mạng xã hội dần chiếm lĩnh đời sống nội tâm, con người quen “lướt” hơn là dừng lại, những tác phẩm đòi hỏi chiêm niệm sâu sắc tất yếu trở nên kén người đọc. Bùi Công Thuấn, một người am hiểu thơ Lê Đình Bảng, cũng không khỏi bi quan khi nhận định: *“càng về sau, càng khó có người hiểu đến ngọn ngành thơ Lê Đình Bảng. Bởi cái bối cảnh lịch sử, địa lý, văn hóa, tâm linh, cái hồn dân tộc làm nên thơ Lê Đình Bảng đã qua đi. Con người của một thời sẽ thành tượng đài phôi mình trong thời gian. Còn lại chẳng chỉ là dấu vết.”*¹⁴

Ngay chính nhà thơ cũng không giấu được nỗi hoài cảm pha lẫn bi quan: *“với tốc độ đô thị - công nghiệp hoá và thực dụng ngày nay, tôi trộm nghĩ, sẽ lười cuốn đi sạch sành sanh cái quá khứ vàng son ấy. Tiếc và tiếc! Không sao kềm hãm, kéo lùi cỗ xe phi mã ấy được nữa? Đốt điều thuốc, để chiêu hồn quá khứ ư?”*¹⁵

Tuy nhiên, lịch sử cho thấy: có những tác phẩm không tồn tại nhờ sự dễ đọc, mà nhờ khả năng chạm đến những vấn đề căn bản của con người ở mọi thời. Thế hệ trẻ hôm nay, dù không còn mang thân phận lưu lạc như thế hệ trước, vẫn đang sống trong một dạng “lưu lạc” khác, giữa không gian ảo, giữa những khủng hoảng nội tâm và đức tin. Vì thế, Những nốt trầm - Jobbica có thể trở thành một kinh nghiệm thiêng liêng có ý nghĩa cho hiện tại.

Đức cố Giáo hoàng Phanxicô viết: *“Một dân tộc không có cội nguồn là một dân tộc lạc lối, một con người không có cội nguồn là một con người lụn bại.”*¹⁶ Ngài cũng cảnh báo: *“Nhưng nếu ai đòi chặn đứng thời gian lại, đó là một điều hoang tưởng, đôi khi còn đáng thương. (...) Bởi môn đệ Chúa Kitô không chỉ là những người sống với những ‘kỷ niệm đẹp’, và Chúa Giêsu không phải là một ‘thánh tích’, một ‘báu vật’ bị đóng khung từ hai ngàn năm trước hay những hoài niệm mơ hồ kiểu ‘thời của tôi’. Kitô hữu phải là chứng nhân cho sự hiện diện sống động của Ngài hôm nay và luôn được mời gọi để bước vào tương lai”*¹⁷.

Và chính Jobbica mở ra một lựa chọn: hoặc khép lại trong vòng tự quy chiếu như Narcissus, hoặc tiếp tục lên đường như Odysseus. Nhưng khi đối diện với chính mình, con người còn đủ can đảm để bước tiếp hành trình đức tin, hay sẽ dừng lại trong cái bóng của bản thân? *“Hỏi còn ai? Odyssey, Narcisse?”* (Jobbica, 1614)

— Đình Chấn, Phát Diệm, tuần bát nhật Phục Sinh 2026 —

¹⁴ <https://buicongthuan.wordpress.com/2026/01/23/tro-chuyen-voi-nha-tho-le-dinh-bang/>

¹⁵ <https://phatdiem.org/van-chuong-tho-ca/gioi-thieu-van-than-mo-mot-ang-tho-bat-hu-cua-cu-sau.html>

¹⁶ ĐGH Phanxicô, *Hy Vọng, tự truyện-hồi ký đầu tiên của một vị Giáo hoàng trong lịch sử*, nxb Thế giới 2025, Đình Chấn dịch, tr. 20.

¹⁷ ĐGH Phanxicô, *Hy Vọng*, sđt, tr. 342-343.